

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thường Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-

HĐND ngày 14/3/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2766/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Thường Xuân; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 472/TTr-STNMT ngày 27/3/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thường Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		110.717,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.588,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.849,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.279,14

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	151,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,82

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	223,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,77

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	16,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	4,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	139,80
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,21
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		25,60
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,26

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		7,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,68

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Thường Xuân; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng sản xuất là rừng tự

nhiên (nếu có) đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện

hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Thường Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thường Xuân;
- Lưu: VT, NN.

(MC82.03.24.)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1
Phân bổ diện tích các loại đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				TT. Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
	Tổng diện tích tự nhiên		110.717,35	4.952,70	1.682,11	958,03	734,24	20.573,05	18.869,94	7.990,86	3.615,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.588,97	3.817,01	1.244,01	643,43	436,09	19.777,42	18.237,14	6.667,23	3.151,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.398,90	118,93	255,49	90,83	145,36	182,00	183,53	325,49	251,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.159,41</i>	<i>95,76</i>	<i>225,56</i>	<i>76,43</i>	<i>140,78</i>	<i>137,39</i>	<i>181,77</i>	<i>293,12</i>	<i>192,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.901,30	287,09	148,42	367,13	207,00	264,64	7,54	453,94	211,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.957,39	161,52	98,79	55,91	35,21	79,54	35,79	303,01	229,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.356,25		381,30			2.624,77	3.329,67	1.618,87	392,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.388,78	1.966,82				6.755,09	7.930,74	1.167,46	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.137,83	1.268,43	353,32	98,61	43,61	9.866,23	6.744,97	2.758,83	2.029,48
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.186,41</i>	<i>14,47</i>	<i>22,39</i>	<i>23,55</i>		<i>3.044,72</i>	<i>1.506,77</i>	<i>1.176,31</i>	<i>402,64</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	358,06	14,22	5,01	6,73	4,91	5,15	4,89	18,98	37,32
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,46		1,70	24,22			0,01	20,66	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.849,24	1.073,90	436,15	307,38	275,29	378,37	473,86	1.287,22	458,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,85	3,11	15,00		0,58	21,77	3,08	0,65	3,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,43	1,63	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,92								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,44	4,19	0,27	1,50	1,20		0,05	2,35	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,26	8,97	6,93	9,00	13,14	0,10	0,03	24,98	5,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,99		3,38	17,89	0,90				12,09
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,30		0,34	0,35		1,34			0,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.671,08	833,81	117,51	61,31	70,43	186,03	87,01	958,15	151,26
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.218,95</i>	<i>84,72</i>	<i>73,74</i>	<i>43,78</i>	<i>44,80</i>	<i>110,25</i>	<i>63,50</i>	<i>120,50</i>	<i>89,91</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2.960,36</i>	<i>708,52</i>	<i>27,96</i>	<i>4,47</i>	<i>8,15</i>	<i>44,66</i>	<i>12,88</i>	<i>798,90</i>	<i>7,43</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>22,26</i>	<i>2,51</i>	<i>1,61</i>	<i>1,33</i>	<i>1,97</i>	<i>0,67</i>	<i>2,07</i>	<i>2,44</i>	<i>1,24</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,50</i>	<i>3,43</i>	<i>0,38</i>	<i>0,11</i>	<i>0,36</i>	<i>0,67</i>	<i>0,16</i>	<i>0,15</i>	<i>0,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>66,38</i>	<i>9,21</i>	<i>2,56</i>	<i>1,97</i>	<i>2,58</i>	<i>5,19</i>	<i>4,06</i>	<i>4,20</i>	<i>3,24</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				TT. Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,43	1,97	1,40	2,32	2,41	1,85	0,50	2,72	6,35
-	Đất công trình năng lượng	DNL	74,63	0,26	0,03	0,04	1,71	0,03		9,75	16,86
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,36	0,38	0,04	0,02	0,03	0,03	0,04	0,09	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG									
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,69		2,11						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,26	2,64		4,00					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,49	3,85	0,19						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	261,35	15,62	6,80	3,07	8,41	22,61	3,36	18,72	25,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	3,42	0,71	0,70	0,19		0,08	0,44	0,69	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,37	0,31	0,19			0,02	0,85		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.085,31		232,69	103,09	154,23	87,47	104,40	229,96	163,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	112,71	112,71							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,63	5,89	1,11	0,46	2,03	1,04	0,41	0,80	0,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	5,68	2,78			0,18	0,55	0,60	0,13	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,03	1,09		0,32	0,24				0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.484,86	98,60	33,39	113,34	31,45	79,93	277,00	68,68	107,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	82,37	0,80	25,22		0,80		0,29	1,41	13,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.279,14	61,79	1,95	7,22	22,86	417,25	158,94	36,40	5,90
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	421,86	61,79	1,97	7,22	22,86	100,16	23,73	36,40	5,90
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	647,57					317,10	135,21		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	209,73								
II	Khu chức năng*										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	4.952,70	4.952,70							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.116,80	257,29	324,34	132,33	175,99	216,93	217,56	596,14	422,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				TT. Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	68.494,08	1.268,43	734,62	98,61	43,61	12.491,00	10.074,64	4.377,69	2.422,02
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	23.388,78	1.966,82				6.755,09	7.930,74	1.167,46	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	77,92								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	4.952,70	4.952,70							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	6,33	4,19	0,27	1,50					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4.965,14	4.956,88	0,27	1,50	1,20		0,05	2,35	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.441,74		467,64	255,79	292,76	355,75	242,71	1.412,97	461,06
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.250,86	8,97	243,35	130,33	168,28	88,91	104,43	254,94	182,05

Phụ biểu số I.2
Phân bổ diện tích các loại đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1302 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân
	Tổng diện tích tự nhiên		110.717,35	3.402,38	5.575,59	3.791,52	4.104,67	3.269,89	7.336,79	9.910,61	13.949,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.588,97	2.748,40	5.167,78	3.363,00	3.827,91	3.006,83	7.042,35	9.506,70	11.952,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.398,90	163,81	317,10	246,39	185,96	196,67	208,42	284,73	243,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.159,41</i>	<i>163,81</i>	<i>316,89</i>	<i>246,39</i>	<i>182,09</i>	<i>196,67</i>	<i>196,30</i>	<i>276,11</i>	<i>237,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.901,30	208,41	151,10	247,13	27,49	9,10	82,73	71,18	157,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.957,39	5,51	186,27	113,04	79,26	24,51	112,89	217,70	218,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.356,25	108,75	2.291,10		2.069,03	1.444,28	2.760,36	7.283,71	2.051,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.388,78								5.568,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42.137,83	2.216,74	2.158,43	2.730,78	1.419,77	1.306,36	3.836,61	1.616,12	3.689,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13.186,41</i>	<i>1.332,39</i>	<i>777,28</i>	<i>1.009,93</i>	<i>468,36</i>	<i>370,26</i>	<i>2.045,96</i>	<i>11,29</i>	<i>980,08</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	358,06	19,28	63,78	25,65	28,44	25,91	41,35	33,26	23,20
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,46	25,90			17,96				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.849,24	570,48	340,85	384,12	264,39	250,00	275,79	355,09	1.717,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,85	0,75		9,01	7,99	5,01	0,98	40,32	2,60
2.2	Đất an ninh	CAN	3,43	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	77,92	77,92							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,44	2,07		0,39	0,12			0,09	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,26	24,50		7,46	2,50		1,20		3,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,99	7,88		4,40		3,80			4,65
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,30								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.671,08	137,86	117,41	132,93	98,11	79,25	88,59	137,64	1.413,80
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.218,95</i>	<i>78,17</i>	<i>83,02</i>	<i>86,74</i>	<i>64,66</i>	<i>56,56</i>	<i>68,65</i>	<i>85,87</i>	<i>64,08</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2.960,36</i>	<i>10,85</i>	<i>9,24</i>	<i>1,71</i>	<i>4,18</i>	<i>4,00</i>	<i>1,61</i>	<i>14,89</i>	<i>1.300,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>22,26</i>	<i>1,36</i>	<i>0,46</i>	<i>1,42</i>	<i>0,65</i>	<i>0,77</i>	<i>0,36</i>	<i>1,49</i>	<i>1,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,50</i>	<i>0,22</i>	<i>0,38</i>	<i>0,13</i>	<i>0,67</i>	<i>0,14</i>	<i>0,63</i>	<i>0,26</i>	<i>0,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>66,38</i>	<i>5,22</i>	<i>6,47</i>	<i>3,04</i>	<i>3,20</i>	<i>2,72</i>	<i>2,52</i>	<i>3,24</i>	<i>6,96</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>36,43</i>	<i>1,56</i>	<i>2,27</i>	<i>2,61</i>	<i>0,73</i>	<i>0,25</i>	<i>2,74</i>	<i>3,83</i>	<i>2,91</i>

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	77,92	77,92							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	4.952,70								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	6,33				0,10			0,09	0,17
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4.965,14	2,07		0,39	0,12			0,09	0,20
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.441,74	438,52	425,38	360,12	240,54	238,77	250,07	364,32	1.635,35
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.250,86	310,27	141,34	132,11	88,21	119,44	64,42	80,74	133,08

Phụ biểu số II

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1302 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																
				TT. Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân	
1	Đất nông nghiệp	NNP	151,02	15,69	22,41	0,45	1,09	8,01	6,11	0,63	2,75	47,23	5,44	6,05	0,14	8,36	0,02	17,24	9,38	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,65	3,58	6,08	0,15	0,57	2,43	1,11		0,76	0,90	0,28	1,66	0,12	0,08		0,90	0,03	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13,43	1,61	5,10	0,12	0,57	0,18	1,11		0,76	0,90	0,28	1,66	0,12	0,08		0,90	0,03	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,41	5,67	1,25	0,20	0,43	1,35		0,63	0,46	12,10	0,12	1,19				0,50	0,52	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,02	0,44	0,09	0,10	0,10	0,70			0,33	3,15	0,09	0,53		0,15		0,83	0,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,03										3,94			7,09				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,87	4,87																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	84,02	1,00	15,00	0,00		3,50	5,00		1,20	31,02	0,92	2,35	0,02	0,96	0,02	14,71	8,33	
	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,01	0,13				0,03				0,06	0,09	0,33		0,07		0,30		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,82	2,42	2,27	0,58	0,20	1,21	0,24	0,12	2,64	5,22	2,17	6,29		0,49	0,12	7,52	2,33	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,07									0,07								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,13	1,17	0,97	0,30	0,10	0,46	0,05	0,12	1,65	1,98	0,86	4,92		0,31		6,75	1,50	
-	Đất giao thông	DGT	15,44	0,41	0,00	0,00	0,01	0,03	0,02		0,97	1,62	0,65	4,40		0,12		6,00	1,22	
-	Đất thủy lợi	DTL	3,20	0,64	0,38	0,08	0,09	0,23	0,03		0,33	0,25	0,01	0,31				0,70	0,15	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,19			0,09								0,07				0,02	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08	0,08																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,34							0,12						0,19		0,03		

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ biểu số IV
Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Thường Xuân
(Kèm theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc															
				TT. Thường Xuân	Xã Ngọc Phụng	Xã Thọ Thanh	Xã Xuân Dương	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Chinh	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	<i>Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,68	0,15	0,02		0,02	0,46	0,14	0,43			0,03	4,47		0,01		0,29	1,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03															0,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02				0,01												0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,83							0,43									1,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,40											4,40					

[illegible]

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Thường Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng Quy hoạch đất cấp tỉnh							
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1	Công trình, dự án Quy hoạch đất quốc phòng							
1	Công trình quốc phòng tại xã Ngọc Phụng	3,50		3,50	CQP	Xã Ngọc Phụng	Bản đồ hiện trạng xã Ngọc Phụng	Nghị Quyết số 146/NQ-HĐND ngày 16/4/2021 của HĐND huyện
2	Công trình quốc phòng tại xã Xuân Lẹ	1,035		1,035	CQP	Xã Xuân Lẹ	Bản đồ hiện trạng xã Xuân Lẹ	
3	Công trình quốc phòng tại xã Xuân Lẹ	11,34		11,34	CQP	Xã Xuân Lẹ	Bản đồ hiện trạng xã Xuân Lẹ	
4	Công trình quốc phòng tại xã Ngọc Phụng	11,50		11,50	CQP	Xã Ngọc Phụng	Bản đồ hiện trạng xã Ngọc Phụng	Công văn 1173/BCH-BCH ngày 19/10/2023 của Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thường Xuân
1.2	Công trình, dự án Quy hoạch đất an ninh							
1	Trụ sở Công an xã Bát Mọt	0,12		0,12	CAN	Xã Bát Mọt	Thửa số 01, tờ số 58-BĐĐC xã Bát Mọt đo vẽ năm 2009	Nghị quyết số 240/NQ-ĐND ngày 13/4/2022 của ĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025
2	Trụ sở Công an xã Luận Khê	0,12		0,12	CAN	Xã Luận Khê	Thửa số 17, tờ số 02 tỷ lệ 1/10000- BĐĐC xã Luận Khê đo vẽ năm 2008	
3	Trụ sở Công an xã Xuân Thắng	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Thắng	Thửa số 244- 248, 219, 292, 301, tờ số 29- BĐĐC xã Xuân Thắng đo vẽ năm 2009	
4	Trụ sở Công an xã Yên Nhân	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Nhân	Thửa số 124-136, 138, 583, 596, tờ số 85- BĐĐC xã Yên Nhân đo vẽ năm 2009	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Thành	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Thành	Thửa số 488, 489, 490, 497, tờ số 38- BĐĐC xã Tân Thành đo vẽ năm 2008	Công văn số 2817/CAT-PH10 ngày 11/9/2023 của Công an tỉnh về việc phối hợp thực hiện Công văn số 12897/UBND-NN ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh
6	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Thường Xuân	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 514, tờ số 29-BĐĐC xã Xuân Cẩm cũ nay là thị trấn Thường Xuân	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Trụ sở làm việc Công an xã Lương Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Lương Sơn	Thửa số 710, 745, tờ số 55-BĐĐC xã Lương Sơn đo vẽ năm 2008	Công văn số 2817/CAT-PH10 ngày 11/9/2023 của Công an tỉnh về việc phối hợp thực hiện Công văn số 12897/UBND-NN ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh
8	Trụ sở làm việc Công an xã Ngọc Phụng	0,12		0,12	CAN	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 1285, tờ số 11-BĐĐC xã Ngọc Phụng đo vẽ năm 2008	
9	Trụ sở làm việc Công an xã Thọ Thanh	0,12		0,12	CAN	Xã Thọ Thanh	Thửa số 128-131, 164-171, 208, 209, tờ số 10- BĐĐC xã Thọ Thanh đo vẽ năm 2008	
10	Trụ sở làm việc Công an xã Vạn Xuân	0,12		0,12	CAN	Xã Vạn Xuân	Thửa số 178, tờ số 162-BĐĐC xã Vạn Xuân đo vẽ năm 2008	
11	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Lẻ	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Lẻ	Thửa số 53, 54, 55, tờ số 89- BĐĐC xã Xuân Lẻ	Công văn số 3971/CAT-PH10 ngày 08/12/2023 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc cập nhật kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024
12	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Chinh	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Chinh	Thửa số 502, tờ số 13-BĐĐC xã Xuân Chinh	
13	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Lộc	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Lộc	Thửa số 206, tờ số 29; Thửa số 128, 108, 110, 129, 130, 131 tờ số 28-BĐĐC xã Xuân Lộc	
14	Trụ sở làm việc Công an xã Luận Thành	0,12		0,12	CAN	Xã Luận Thành	Thửa số 511- 516, 523, 533, 535, tờ số 26- BĐĐC xã Luận Thành	
15	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Cao	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Cao	Thửa số 242- 244, 258, 231, 219, tờ số 30- BĐĐC xã Xuân Cao	
16	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Dương	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Dương	Thửa số 175- 177, 139, 151-154, 60, tờ số 26-BĐĐC xã Xuân Dương	
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
1	Tiểu dự án "Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ"	0,10		0,02	DNL	Xã Xuân Thắng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 1651/QĐ-TTg ngày 27/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình “Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp cận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo”
				0,02	DNL	Xã Xuân Chinh		
				0,02	DNL	Xã Luận Khê		
				0,02	DNL	Xã Luận Thành		
				0,02	DNL	Xã Bát Mọt		
II	Các công trình, dự án còn lại							
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
1.1	Đất cụm công nghiệp							
1	Cụm công nghiệp Khe Hạ	49,24		49,24	SKN	Xã Luận Thành	Tờ số 09, 10, 56- BĐĐC xã Luận Thành	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
1.2	Đất giao thông							
1	Đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm (nay là TT Thường Xuân) huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	3,250	3,120	0,134	DGT	Xã Thọ Thanh, Thị trấn Thường Xuân, Xã Xuân Dương	Tờ số 2, 3, 4, 8, 9- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Thọ Thanh; Tờ số 21- BĐĐC thị trấn Thường Xuân; Tờ số 29, 36, 37- BĐĐC xã Xuân Cẩm nay là thị trấn Thường Xuân; Tờ số 38- BĐĐC xã Xuân Dương.	Nghị quyết 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
2	Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)	13,98 2		13,982	DGT	Xã Xuân Lộc, Xã Luận Khê	Tờ số 22, 23- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp số 47 xã Xuân Lộc; Tờ số 27, 28, 36- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp số xã Luận Khê	Nghị quyết 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng công trình cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân.	2,150		2,150	DGT	Thị trấn Thường Xuân, Xã Xuân Dương, Xã Thọ Thanh, Xã Xuân Cao	Tờ số 2- BĐĐC xã Xuân Cao; Tờ bản đồ Lâm nghiệp thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh;

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Nâng cấp, mở rộng đường từ xã Xuân Cao đi xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	4,920		4,920	DGT	Xã Luận Thành, Xã Xuân Cao	Tờ số 11, 12, 13, 19, 20- BĐĐC xã Luận Thành; Tờ số 38, 47, 48- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Xuân Cao	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông từ thôn Xuân Minh 1 xã Xuân Cao đi Bản Mạ, Thị trấn Thường Xuân	8,500		8,500	DGT	Xã Xuân Cao, Thị trấn Thường Xuân	Tờ số 02- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Xuân Cao; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Xuân Cẩm nay là thị trấn Thường Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
6	Đường giao thông từ trung tâm xã Tân Thành đi đường mòn HCM	7,350		7,350	DGT	Xã Tân Thành	Tờ số 30, 38, 39, 40- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Tân Thành	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
7	Đường giao thông từ Trung tâm xã Xuân Lẹ đi thôn Liên Sơn và thôn Xuân Sơn, huyện Thường Xuân	6,300		6,300	DGT	xã Xuân Lẹ	Tờ số 48, 62, 75, 76, 89- BĐĐC xã Xuân Lẹ	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
8	Đường giao thông từ xã Vạn Xuân đi trung tâm xã Xuân Lẹ huyện Thường Xuân	9,450		9,450	DGT	Xã Xuân Lẹ, Xã Vạn Xuân	Tờ số 52, 53, 64, 65, 76, 77- BĐĐC xã Xuân Lẹ; Tờ số 159, 160- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Vạn Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
9	Đường giao thông nông thôn xã Tân Thành	2,550		2,550	DGT	Xã Tân Thành	Tờ số 25, 35, 36- BĐĐC xã Tân Thành	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
10	Đường giao thông thôn Cạn đi cầu huổi Muống thôn Chiềng	1,18		1,18	DGT	Xã Bát Mọt	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
11	Đường giao thông từ thôn Dưn đi thôn Phổng	0,73		0,73	DGT	Xã Bát Mọt	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
12	Đường giao thông thôn Dưn (từ QL 47 đến nhà ông Lương Đình Khuyên)	0,29		0,29	DGT	Xã Bát Mọt	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
13	Nâng cấp đường giao thông xã Tân Thành đi Luận Khê huyện Thường Xuân	4,99	2,38	2,61	DGT	Xã Tân Thành, Xã Luận Khê	Tờ số 25, 26- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Tân Thành; Tờ số 64, 65, 69, 70, 73- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Luận Khê	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
14	Đường thôn Thành Sơn xã Tân Thành đi thôn Liên Thành xã Luận Thành	3,2	1,7	1,5	DGT	Xã Tân Thành	Tờ số 5, 7, 8, 9, 13- BĐDC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Tân Thành	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
15	Đường giao thông từ thôn Chiềng đi thôn Phổng, Dưn xã Bát Mọt đến thôn Mỹ xã Yên Nhân	3,52	1,56	1,96	DGT	Xã Bát Mọt	Tờ số 70, 72, 73, 74, 75, 89- BĐDC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Bát Mọt	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
16	Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và ATGT đoạn Km 67+300-Km 67+430, Km 68+450-Km 68+830, Km 69+250 - Km 69+700, Km 74+00-Km 75+800, sửa chữa mặt cầu Ván Km 73+400, Quốc lộ 47, tỉnh Thanh Hóa	0,051 5		0,0515	DGT	Xã Ngọc Phụng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
17	Đường nối tiếp cầu Tổ Rồng đi xã Ngọc Phụng giao với Quốc Lộ 47, huyện Thường Xuân	12,97	1,99	10,98	DGT	Xã Ngọc Phụng; Thị trấn Thường Xuân	Tờ số 05, 9, 10, 13- BĐDC thị trấn Thường Xuân; Tờ số 5, 6, 7, 11, 17, 23, 24- BĐDC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Bát Mọt	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024 của HĐND tỉnh
18	Mở mới đường giao thông khu vực trước công sở xã Xuân Dương và nhà máy giấy Thường Xuân	0,35		0,35	DGT	Xã Xuân Dương	Các thửa số 417-419, 401-403, 441, 442, 438, 421, 394-400, 385-390, 363-365, tờ số 30; các thửa số 331, 334, 337, 591, tờ số 31 bản đồ địa chính xã Xuân Dương	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024 của HĐND tỉnh
1.3	Đất thủy lợi							
1	Hồ chứa nước Bản Vịn	5,000		5,000	DTL	Xã Bát Mọt	Bản đồ hiện trạng xã Bát Mọt	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
1.4	Đất năng lượng							
1	Xây dựng mới trạm biến áp và đường dây và móng cột điện	0,023		0,005	DNL	Xã Luận Khê	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,005	DNL	Xã Luận Thành		
				0,005	DNL	Xã Vạn Xuân		
				0,005	DNL	Xã Xuân Lộc		
				0,005	DNL	Xã Xuân Cao		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thường Xuân, Thường Xuân	0,070		0,014	DNL	Xã Luận Khê	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,014	DNL	Xã Luận Thành		
				0,014	DNL	Xã Vạn Xuân		
				0,014	DNL	Xã Xuân Lộc		
				0,014	DNL	Xã Xuân Cao		
3	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Đông Sơn, Thiệu Hóa, Thường Xuân, Thường Xuân.	0,070		0,012	DNL	Xã Xuân Cao	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,012	DNL	Xã Thọ Thanh		
				0,012	DNL	Xã Ngọc Phụng		
				0,012	DNL	Xã Luận Thành		
				0,012	DNL	Xã Bát Mọt		
				0,012	DNL	Xã Vạn Xuân		
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện Lực Thường Xuân	0,004		0,004	DNL	Thị trấn Thường Xuân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Xây dựng xuất tuyến 35KV lộ 378 Thường Xuân	0,040		0,020	DNL	Xã Luận Thành	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,020	DNL	Xã Xuân Cao		
6	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thường Xuân	0,012		0,006	DNL	Xã Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,006	DNL	Xã Luận Khê		
7	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện Lực Thường Xuân	0,014		0,014	DNL	Các xã: Xuân Lẻ; Xuân Thắng; Luận Khê; Ngọc Phụng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
8	Chống quá tải, giảm tổn thất lộ 374 trạm 110 KV Thường Xuân	0,017		0,017	DNL	Các xã: Xuân Dương; Thị trấn Thường Xuân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
9	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV, 35kV sau TBA 110kV Núi 1, Tây TP, Đông Sơn, Quảng Xương, Hậu Lộc, Hà Trung, Bá Thước, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Bãi Trành theo phương án đa chia- đa nối (MDMC) năm 2024	0,015		0,015	DNL	Xã Tân Thành	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Đáp ứng nhu cầu phụ tải huyện Thường Xuân: Xây dựng TBA 110kV Thường Xuân; xây dựng các xuất tuyến 35kV, 22kV; cải tạo các đường dây 10kV lên vận hành 22kV khu vực Thường Xuân	0,200		0,050	DNL	Thị trấn Thường Xuân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
				0,050	DNL	Xã Thọ Thanh		
				0,050	DNL	Xã Ngọc Phụng		
				0,050	DNL	Xã Xuân Dương		
11	Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa tại thôn Đuông Bai, xã Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân	0,0015		0,0015	DNL	Xã Xuân Lẹ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
1.5	Đất cơ sở văn hóa							
1	Di chuyển, xây dựng Nhà bia tưởng niệm các anh Hùng liệt sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh Hùng	0,150		0,150	DVH	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 1285, tờ số 11-BĐĐC xã Ngọc Phụng đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Thống Nhất 3 xã Xuân Dương	0,313		0,313	DVH	Xã Xuân Dương	Thửa số 38-40, tờ số 38; Thửa số 78-82, tờ số 39-BĐĐC xã Xuân Dương đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
3	Nhà văn hóa và công trình phụ trợ thôn Đuông Bai, xã Xuân Lẹ	0,060		0,060	DVH	Xã Xuân Lẹ	Thửa số 02, tờ số 59-BĐĐC xã Xuân Lẹ	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
4	Nhà Văn Hóa thôn Pà Cầu	0,100		0,100	DVH	Xã Xuân Lộc	Thửa số 607, 608, tờ số 22-BĐĐC xã Xuân Lộc	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
5	Nhà Văn Hóa thôn Tú Ấc	0,120		0,120	DVH	Xã Xuân Chinh	Thửa số 555, tờ số 27-BĐĐC xã Xuân Chinh	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
1.6	Đất cơ sở y tế							
1	Trạm y tế xã Ngọc Phụng	0,200		0,200	DYT	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 1285, tờ số 11-BĐĐC xã Ngọc Phụng đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân	0,930		0,930	DYT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 285, 252, 251, 263, 253, 254, 227, 228, 217, 178, 228, 229, 230, 216, 284, 264, 338,...tờ số 13- BĐĐC thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
3	Trạm y tế xã Luận Khê	0,200		0,200	DYT	Xã Luận Khê	Thửa số 54, tờ số 53-BĐĐC xã Luận Khê	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
1.7	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Mở rộng trường THCS dân tộc Nội trú huyện Thường Xuân	0,050		0,050	DGD	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 291, tờ số 9-BĐDC thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
2	Trường PTTH bán trú THCS Yên Nhân	0,751		0,751	DGD	Xã Yên Nhân	Thửa số 233-239, 359-371,... tờ số 73- BĐDC xã Yên Nhân đo vẽ năm 2009	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
1.8	Đất ở tại đô thị							
1	Khu xen cư trạm y tế cũ thị trấn Thường Xuân	0,075		0,075	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 67, tờ số 13-BĐDC thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Khu dân cư mới thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân (Khu số 04, khu đất giáp kênh Bắc)	6,030		2,080	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Các tờ số 5, 6, 9, 10, 13, 14 -BĐDC thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,120	DVH			
				0,310	DKV			
				0,270	DTL			
				2,852	DGT			
				0,400	TMD			
3	Khu xen cư thị trấn (khu cán bộ Huyện ủy)	0,090		0,090	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 335, 369, tờ số 8-BĐDC thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Công văn số 6279/UBND-KTCC ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của UBND huyện Thường Xuân về việc giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ dân đã mua nhà thanh lý khu tập thể Huyện ủy và UBND huyện.
1.9	Đất ở tại nông thôn							
1	Khu xen cư thôn 1 (Khu chợ cũ thôn 1)	0,1243		0,124	ONT	Xã Thọ Thanh	Thửa số 949, tờ số 04-BĐDC xã Thọ Thanh đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2	Khu dân cư Cụm 4 thôn Ngọc Sơn (Điểm dân cư Đồi Bãi Đá, thôn Ngọc Sơn)	0,629		0,629	ONT	Xã Lương Sơn	Thửa số 760, tờ số 45-BĐDC xã Lương Sơn đo vẽ năm 2008	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Mỹ, xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	0,623		0,623	ONT	Xã Yên Nhân	Thửa số 565, 686, 810, 91, 92,... tờ số 69- BĐDC xã Yên Nhân đo vẽ năm 2008	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
					DKV			
					DGT			
4	Sắp xếp ổn định dân cư thôn Chiềng, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân,	0,370		0,160	ONT	Xã Bát Mọt	Thửa số 01, 02, 03, 06, tờ số 57- BĐDC xã Bát Mọt đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
				0,197	DGT			
				0,017	DKV			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân khu Bể Lương, xã Yên Nhân.	5,000		1,950 2,250 0,800	ONT DGT DKV	Xã Yên Nhân	Tờ bản đồ lâm nghiệp: TK 488, khoảnh 5; Lô 4, 5; Khoảnh 4; Lô 20, 24, 25	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
6	Khu dân cư (khu tường đài cũ Thọ Thanh)	0,090		0,090	ONT	xã Thọ Thanh	Thửa số 719, tờ số 04-BĐĐC xã Thọ Thanh đo vẽ năm 2009	Văn bản số 15533/UBND-KTTC ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc điều chỉnh, bổ sung phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất thuộc huyện Thường Xuân quản lý
1.10	Đất trụ sở cơ quan							
1	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Thường Xuân	1,270		1,270	TSC	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số: 294, 260-266, 800, 218-221, 182-185, 149, 150,... tờ số 29; Thửa số: 200-202, 170, 228-231, 252-259, 280-287,... tờ số 30-BĐĐC xã Xuân Cẩm cũ (nay là thị trấn Thường Xuân)	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng trụ sở BHXH huyện Thường Xuân	0,250		0,250	TSC	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 20, 27, tờ số 18-BĐĐC thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Chi cục thống kê huyện Thường Xuân	0,1		0,1	TSC	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 17, 19, 20, tờ số 18-BĐĐC thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2.1	Đất thương mại dịch vụ							
1	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp (chuyển từ Đất trụ sở UBND thị trấn cũ)	0,180		0,180	TMD	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 197, tờ số 13-BĐĐC thị trấn Thường Xuân đo vẽ năm 2008	Quyết định 3034/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về UBND huyện Thường Xuân quản lý, xử lý
2	Điểm trung chuyển vật liệu xây dựng tại xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân	0,600		0,600	TMD	Xã Xuân Dương	Thửa số 7, 8, 9, 10, tờ số 2; Thửa số 1, tờ số 7-BĐĐC xã Xuân Dương đo vẽ năm 2008	Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh
3	Nông trại Golden Cow tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	2,050		2,050	TMD	Xã Lương Sơn	Thửa số 260b-1, 260a-1a, tờ bản đồ Lâm nghiệp	Quyết định số 5524/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Trung tâm Viettel Thường Xuân	0,034		0,034	TMD	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 135, 136, tờ số 04-BĐĐC thị trấn Thường Xuân đo về năm 2008	
5	Khu thương mại dịch vụ	0,200		0,200	TMD	Xã Vạn Xuân	Thửa số 558, 555, 585, 584, 621, 620, 650, 622, 649, 691, 692, 690, 737, 619, tờ số 161- BĐĐC xã Vạn Xuân đo về năm 2008	
6	Khu thương mại dịch vụ	0,120		0,120	TMD	Xã Xuân Thắng	Thửa số 640, tờ số 23-BĐĐC xã Xuân Thắng đo về năm 2009	
7	Khu thương mại dịch vụ	0,230		0,230	TMD	Xã Luận Thành	Thửa số 237, tờ số 20-BĐĐC xã Luận Thành đo về năm 2008	
8	Khu thương mại dịch vụ	0,094		0,094	TMD	Xã Xuân Lẻ	Thửa số 648, tờ số 76-BĐĐC xã Xuân Lẻ đo về năm 2008	
9	Khu thương mại dịch vụ	0,300		0,300	TMD	Xã Lương Sơn	Thửa số 118, 169, 1380, tờ số 45- BĐĐC xã Lương Sơn đo về năm 2008	
10	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Quân tại xã Ngọc Phụng	0,270		0,270	TMD	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 120, 116, tờ số 2-BĐĐC; Bản đồ lâm nghiệp xã Ngọc Phụng	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh
11	Khu thương mại dịch vụ thôn Sơn Minh	1,690		1,690	TMD	Xã Luận Thành	Thửa số 03, 04, 13, 27, 38, 56, 79, tờ số 3- BĐĐC xã Luận Thành đo về năm 2008	
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Sơn Lâm	0,102		0,102	TMD	Xã Luận Thành	Thửa số 6, 7, 15, 540,...tờ số 13- BĐĐC xã Luận Thành đo về năm 2008; Bản đồ lâm nghiệp	Quyết định số 3995/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh
13	Khu thương mại dịch vụ thôn 3, xã Xuân Dương	0,4		0,4	TMD	Xã Xuân Dương	Thửa số 364, 365, 385-393, 422-428, 419-421, 438-442, 394-400, tờ số 30; Thửa số 591, 592, 438, tờ số 31-BĐĐC xã Xuân Dương đo về năm 2008	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
14	Khu thương mại dịch vụ	0,2		0,2	TMD	Xã Xuân Dương	Thửa số 310, 311, 316, tờ số 33- BĐĐC xã Xuân Dương đo vẽ năm 2008	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Dự án liên kết phát triển được liệu sạch tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân.	8,570		6,188	SKC	Xã Lương Sơn	Thửa số 827- 834, 756, 741- 743, 677- 679, 669- 674, 621, 622, 611- 617, 559- 565, 505, 503, 452, 506, 555- 558, 499- 501, 596, 456, 450, 448, 458, 549, 457, 498, 510, 551, 567, 566, 550, 496, 495, 512, 494, 493, 461, 442, 443, 410, 444, 445, 368, tờ số 55; Thửa số: 159, 207, tờ số 67- BĐĐC xã Lương Sơn đo vẽ năm 2008	Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án liên kết phát triển được liệu sạch tại xã Lương Sơn huyện Thường Xuân.
				2,384	NKH	Xã Lương Sơn		
2	Nhà máy may, phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm dệt may tại xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	4,981		4,981	SKC	Xã Luận Thành	Thửa số 29, 33, 39, 44, 45, 48, tờ số 02; Thửa số 154- 167, 105- 119, 87- 92, 40, 60- 69, 46- 52, 183 -185, 70- 72, 129- 142, 177- 180,...tờ số 03- BĐĐC xã Luận Thành đo vẽ năm 2008	Quyết định số 5284/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư nhà máy may, nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm dệt may
3	Nhà máy chế biến đất sét và thương mại vật liệu xây dựng tổng hợp tại xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	2,200	1,970	0,230	SKC	Xã Luận Thành	Thửa số 61- 65, 85- 89, 109- 111, tờ số 13- BĐĐC và tờ 01 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Luận Thành	Quyết định số 2730/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án; Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019
4	Nhà máy chế biến nông sản Luận Thành	6,000		3,700	SKC	Xã Luận Thành	Tờ số 02, 08- BĐĐC xã Luận Thành; Tờ số 51- BĐĐC xã Xuân Cao	
				2,300	SKC	Xã Xuân Cao		
5	Khu sản xuất kinh doanh thôn Thành Tiến	2,000		2,000	SKC	Xã Xuân Cao	Thửa số 35, tờ số 51; Thửa số 30, tờ số 58 tỷ lệ- BĐĐC xã Xuân Cao	
6	Khu sản xuất kinh doanh thôn Cao Tiến	2,990		2,990	SKC	Xã Luận Thành	Thửa số 3, 4, 6, 7, 539, tờ số 13; Thửa số 19, tờ 56- BĐĐC xã Luận Thành	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Khu sản xuất kinh doanh xã Xuân Chinh	1,200		1,200	SKC	Xã Xuân Chinh	Thửa số 10, 11, 14, 15.. tờ số 2- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Xuân Chinh	
8	Khu sản xuất kinh doanh thôn Xương xã Xuân Thắng	2,500		2,500	SKC	Xã Xuân Thắng	Thửa số 23, tờ số 14- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp xã Xuân Thắng	
9	Nhà máy chế biến gỗ nội thất xuất khẩu Vạn Xuân	3,000		3,000	SKC	Xã Vạn Xuân	Thửa số 2, 23, tờ số 125- BĐĐC, tờ bản đồ lâm nghiệp xã Vạn Xuân	
10	Khu làng nghề mộc Thường Xuân và tổng kho gỗ logistic	3,90		0,700	SKC	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 261, 263, tờ số 37- BĐĐC xã Xuân Cẩm nay là thị trấn Thường Xuân	
				1,700	SKC	Xã Thọ Thanh	Tờ bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10000 xã Thọ Thanh	
				1,500	TMD	Xã Thọ Thanh		
11	Khu sản xuất kinh doanh thôn Thành Lợi, xã Tân Thành	0,540		0,540	SKC	Xã Tân Thành	Thửa số 22, tờ 58 tỷ lệ 1/25000 xã Tân Thành	
12	Khu sản xuất kinh doanh tổng hợp	3,000		3,000	SKC	Xã Tân Thành	Thửa số 44, tờ 58 tỷ lệ 1/25000 xã Tân Thành	
13	Khu sản xuất kinh doanh thôn Tiến Sơn	4,900		4,900	SKC	Thị trấn Thường Xuân	Bản đồ hiện trạng năm 2023 thị trấn Thường Xuân	
15	Khu sản xuất kinh doanh	4,570	3,400	1,170	SKC	Xã Tân Thành	Thửa số 140, tờ số 53- BĐĐC; Thửa số 42,43, tờ 58 tỷ lệ 1/25000 xã Tân Thành	
16	Khu sản xuất kinh doanh tổng hợp	3,000		3,000	SKC	Xã Ngọc Phụng	Tờ bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10000 xã Ngọc Phụng	
17	Khu sản xuất kinh doanh thôn Quyết Thắng 2, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	1,500		1,500	SKC	Xã Xuân Cao	Thửa số 9, 12, 14-16, 19-23, 27, tờ số 08- BĐĐC; Tờ bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10000 xã Xuân Cao	
18	Mở rộng nhà máy chế biến lâm sản Hồng Đức	0,436		0,436	SKC	Xã Luận Thành	Các thửa đất số 42, 53, tờ số 31; thửa số 60, tờ số 56 bản đồ địa chính xã Luận Thành	
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Mỏ khai thác khoáng sản thôn Thành Tiến, xã Xuân Cao	7,260		7,260	SKS	Xã Xuân Cao	Khoảnh 9, 10 tiểu khu 532 tờ bản đồ lâm nghiệp xã Xuân Cao	Công văn số 11175/UBND-CN ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh về việc Chủ trương đưa khu vực mỏ đất san lấp tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân vào Phương án trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2045.
2	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Tân Thành	4,400		4,400	SKS	Xã Tân Thành	Thửa số 42, 43, tờ bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/25000 xã Tân Thành	
3	Đầu tư khai thác mỏ đất san lấp và tận thu khoáng sản đi kèm	9,72		9,72	SKS	Xã Thọ Thanh	TLBĐ địa chính khu đất số 340/TLBĐ do VP ĐKĐĐ Thanh Hóa lập ngày 24/5/2018	Văn bản số 8637/UBND-CN ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án
4	Mỏ đất vật liệu xây dựng thông thường tại xã Luận Thành	6,98		6,98	SKS	Xã Luận Thành	Thửa số 15, tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Luận Thành	
2.4	Dự án đất nông nghiệp khác							
1	Trang trại tổng hợp xã Luận Thành	20,000		20,000	NKH	Xã Luận Thành	Tờ số 9, thửa 157, 164, 161, 155, 160, 151, 158, 65, 71, 03, 02, 01. tờ số 10, thửa 163, 165, 166, 167, 159, 04, 05 và 1 phần thửa đất lâm nghiệp thuộc tiểu khu 532, khoảnh 2	
2	Trung tâm giống cây trồng công nghệ cao	8,300		5,900	NKH	Xã Luận Thành	Thửa 93 lô 5, thửa 90 lô 3, thửa 94 lô 4, thửa 96 lô 7, thửa 95 lô 9, thửa 103 và 104 lô 8, thửa 105 và 106 lô 10, thửa 102 lô 9, thửa 97 lô 33, khoảnh 02 tiểu khu 532 Bản đồ giao đất lâm nghiệp huyện Thường Xuân tỷ lệ 1/10000 đo vẽ năm 1997	Quyết định số 2959/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
				2,400	RSX	Xã Luận Thành		
3	Mô hình trồng cây, ao thả cá (thôn Phú Vinh)	0,500		0,500	NKH	Xã Ngọc Phụng	Thửa số: 1279, 1280, 1287, 1288, 1289, 1313, 1314, 1315, 1316, 1324, 1325, 1326, 1353, 1290, tờ số 22; BĐĐC xã Ngọc Phụng, đo vẽ năm 2008	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Trang trại tổng hợp xã Ngọc Phụng	1,2		1,20	NKH	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 02, tờ số 16 - BĐĐC xã Ngọc Phụng, đo vẽ năm 2008	
3.5	Đất cơ sở tín ngưỡng							
1	Di dời, tôn tạo Đền thờ Cô Ba - Thác Mạ, thị trấn Thường Xuân (xã Xuân Cẩm cũ), huyện Thường Xuân	1,000		1,000	TIN	Thị trấn Thường Xuân	Tiểu khu 514, tờ 01 bản đồ lâm nghiệp	Công văn số 7184/UBND-VX ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án di dời đền Cô Ba - Thác Mạ xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân
2	Khu di tích lịch sử văn hoá Đền thờ Cẩm Bá Hiền	0,870		0,870	TIN	Xã Vạn Xuân	Thửa số: 878, 825, 879, 917, 944, 906, 905, 904, 943, tờ số 161-BĐĐC xã Vạn Xuân đo vẽ năm 2008	Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND huyện về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công huyện Thường Xuân giai đoạn 2021 - 2025
3	Đền thờ trời tại Pú Pen thôn Lùm Nưa xã Vạn Xuân	8,000	0,330	7,670	TIN	Xã Vạn Xuân	Thửa số 270, 329, tờ số 168-BĐĐC; Thửa 01 tờ bản đồ số 176 tỷ lệ 1/25000	Nghị quyết 135/NQ-HĐND ngày 30/10/2020 của HĐND huyện về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công huyện Thường Xuân giai đoạn 2021 - 2025
III	Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký kế hoạch sử dụng đất để thực hiện các thủ tục giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Công trình quốc phòng tại xã Xuân Thắng	8,630	8,630		CQP	Xã Xuân Thắng	Tờ số 50- BĐĐC; Tờ bản đồ Lâm nghiệp xã Xuân Thắng	Các quyết định thu hồi số: 2523/QĐ-UBND ngày 23/12/2022; số 2110/QĐ-UBND ngày 02/11/2022; số 132/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 của UBND huyện
2	Đường từ Quốc lộ 47 đi cầu Tổ Rồng (điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại địa phận xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân)	19,500	19,500		DGT	Xã Xuân Cao, Xã Thọ Thanh, Thị trấn Thường Xuân	Tờ số 02, 03, 08, 09, 10, 11, 12- BĐĐC xã Xuân Cao; Tờ số 15, 16- BĐĐC xã Thọ Thanh	Các quyết định thu hồi số: 2133/QĐ-UBND ngày 29/09/2023; số 2768/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; số 2778/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện
3	Tiểu dự án 2, tỉnh Thanh Hóa, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8). Do ngân hàng thế giới tài trợ (Hỗ Hón Kín).	1,610	1,610		DTL	Xã Ngọc Phụng, TT Thường Xuân	Tờ 21, 26- BĐĐC xã Ngọc Phụng; Tờ 28, 29- BĐĐC xã Xuân Cẩm cũ (nay là thị trấn Thường Xuân)	Quyết định thu hồi đất số 548/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND huyện

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Khu dân cư phía Bắc thị trấn	6,350	2,300		ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ số 10, 14- BĐĐC Thị trấn Thường Xuân, đo vẽ năm 2008	Các Quyết định thu hồi đất số: 2908/QĐ-UBND ngày 10/12/2019; số 839/QĐ-UBND ngày 20/4/2020; số 1026/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND huyện
			0,480		DKV			
			1,310		DVH			
			2,260		DGT			
5	Mặt bằng khu dân cư thị trấn (Đường đi Tổ rồng)	2,320	0,508		ODT	Thị trấn Thường Xuân	Tờ số 13- BĐĐC Thị trấn Thường Xuân, đo vẽ năm 2008	Quyết định thu hồi đất số 1362/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND huyện
			0,828		DKV			
			0,887		DGT			
			0,100		TIN			
6	Khu dân cư mới thôn Chiềng xã Xuân Lộc	0,760	0,760		ONT	Xã Xuân Lộc	Thửa số 512, 398, 399, 389- 391, 462, 513, 461, 344- 346, 328, 329,..... tờ 29- BĐĐC xã Xuân Lộc	Quyết định thu hồi đất số 207/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của UBND huyện
7	Mặt bằng khu dân cư thôn Vành xã Xuân Lộc	0,860	0,860		ONT	Xã Xuân Lộc	Thửa số 155, 134, 124- 127, 87- 90, 98- 101, 65,..... tờ 35- BĐĐC xã Xuân Lộc	Quyết định thu hồi đất số 498/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND huyện
8	Khu dân cư mới (Khu Mã Lâm thôn Hưng Long)	0,130	0,130		ONT	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 859- 861, 873- 876, 924, 1023, 1045- 1046,.... tờ 18- BĐĐC xã Ngọc Phụng	Quyết định số 4849/QĐ-UBND ngày 27/11/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư dự án quy hoạch sử dụng đất
9	Điểm dân cư nông thôn xã Vạn Xuân	0,030	0,030		ONT	Xã Vạn Xuân	Thửa số 678, tờ số 161- BĐĐC xã Vạn Xuân	Quyết định thu hồi đất số 1964/QĐ-UBND ngày 29/09/2017 của UBND huyện
10	Khu dân cư nông thôn (Khu đồng đăng đu thôn Cao Tiến)	0,600	0,600		ONT	Xã Luận Thành	Thửa số 33, 34, 42- 44, 47,48, 56- 58, 64- 67, 72- 82, 94, tờ số 20- BĐĐC xã Luận Thành đo vẽ năm 2008	Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND huyện về việc thu hồi đất dự án
11	Công viên sinh thái, tre luồng Thanh Tam	57,240	57,240		DKV	Xã Thọ Thanh	Thuộc các thửa đất thuộc bản đồ trích đo địa chính 01 TĐĐC-2020 (trích đo từ các bản đồ 12, 18, 19, 20 Bản đồ địa chính xã Thọ Thanh, tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2008), phê duyệt ngày 07/02/2020	Các Quyết định thu hồi đất số: 135/QĐ-UBND ngày 29/01/2021; số 1070/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; số 2624/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND huyện
IV	Chuyển mục đích đất ao, vườn gắn liền với đất ở sang đất ở							
1	Vi Văn Trường	0,0185	0,0040	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 628; tờ số 9	DB 663314

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Vi Thị Phụng	0,1070	0,0200	0,0400	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 5; tờ số 3	AC 083799
3	Nguyễn Văn Trọng	0,2997	0,0200	0,0300	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 232; tờ số 42	DA 047941
4	Vi Đức Hoan	0,1965	0,0150	0,0050	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 265; tờ số 5	CK 093756
5	Mạch Quang Tâm	0,1809	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 34; tờ số 4	X 946843
6	Lê Văn Ngọc	0,0885	0,0050	0,0150	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 53; tờ số 18	CX 516557
7	Lê Thị Hương	0,0130	0,0040	0,0060	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 280; tờ số 5	BL 111703
8	Mạch Quang Vượng	0,1562	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 107; tờ số 4	X 946848
9	Đỗ Quang Cảnh	0,3208	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 85; tờ số 4	W 572551
10	Nguyễn Văn Thành	0,1395	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 126; tờ số 3	W 605650
11	Trịnh Thị Hòa	0,0327	0,0040	0,0160	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 62; tờ số 14	BX 264141
12	Lục Văn Minh	0,2100	0,0400	0,0300	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 1c; tờ số 3	G 139381
13	Hoàng Đình Thao	0,0300	0,0040	0,0160	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 74; tờ số 18	CĐ 314951
14	Lê Văn Ngọc	0,0885	0,0050	0,0015	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 53; tờ số 18	CX 516557
15	Bùi Ngọc Thắng	0,0947	0,0080	0,0400	ONT	Xã Luận Thành	Thửa số 285;286;287; tờ số 19	CQ 805572
16	Phan Thị Thơm	1,4322	0,0400	0,1000	ONT	Xã Luận Thành	Thửa số 85;135; tờ số 31	CQ 805805
17	Văn Đình Sơn	0,0640	0,0060	0,0120	ONT	Xã Luận Thành	Thửa số 137; tờ số 31	DA 047441
18	Bùi Đình Soái	0,1863	0,0100	0,006	ONT	Xã Luận Thành	Thửa số 251; tờ số 19	CE 490818
19	Nguyễn Đình Hồng	0,2841	0,0100	0,0060	ONT	Xã Luận Thành	Thửa số 529; tờ số 08	DH 022437
20	Lê Trọng Hoi	0,0999	0,0599	0,0400	ONT	Xã Xuân Dương	Thửa số 326; tờ số 6	DD 959254
21	Vũ Hồng Sâm	0,1000	0,0400	0,0600	ONT	Xã Xuân Dương	Thửa số 27; tờ số 13	I 866766

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
22	Lê Văn Đại	0,3327	0,1100	0,0400	ONT	Xã Xuân Dương	Thửa số 19; tờ số 20	CX 516045
23	Đặng Thị Nhân	0,1876	0,0400	0,1476	ONT	Xã Xuân Dương	Thửa số 24; tờ số 3	CX 516046
24	Đào Duy Dự	0,1100	0,0400	0,0500	ONT	Xã Xuân Dương	Thửa số 320; tờ số 32	DD 959710
25	Lê Thế Kỳ	0,0883	0,0466	0,0200	ONT	Xã Xuân Dương	Thửa số 165; tờ số 32	DD 959375
26	Nguyễn Hữu Luyến	0,0113	0,0070	0,0228	ONT	Xã Lương Sơn	Thửa số 866; tờ số 45	DB 663218
27	Lê Minh Lương	1,3426	0,0200	0,1600	ONT	Xã Lương Sơn	Thửa số 402; tờ số 78	BM 043407
28	Lê Sỹ Được	0,1868	0,0400	0,0500	ONT	Xã Thọ Thanh	Thửa số 125; tờ số 3	CK 093538
29	Lang Thị Nụ	0,0279	0,0060	0,0219	ONT	Xã Yên Nhân	Thửa số 279; tờ số 96	DD 959856
30	Lương Thị Hòa	0,0274	0,0060	0,0060	ONT	Xã Yên Nhân	Thửa số 287; tờ số 96	DH 022623
31	Lương Vinh Dự	0,1443	0,0100	0,0100	ONT	Xã Yên Nhân	Thửa số 280; tờ số 96	DD 959857
32	Trịnh Doanh Mạnh	0,0357	0,0080	0,0100	ONT	Xã Yên Nhân	Thửa số 620; tờ số 85	DD 959787
33	Hà Thanh Hằng	0,0251	0,0100	0,0151	ONT	Xã Yên Nhân	Thửa số 606; tờ số 85	CĐ 314370
34	Lương Văn Thành	0,1342	0,0247	0,0200	ONT	Xã Yên Nhân	Thửa số 55; tờ số 96	CK 094824
35	Lê Văn Tuyên	0,1797	0,0800	0,0997	ONT	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 627; tờ số 5	DH 022267
36	Nguyễn Văn Toàn	0,0324	0,0125	0,0075	ONT	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 1500; tờ số 22	DD 959679
37	Hà Văn Huân	0,4433	0,0100	0,0300	ONT	Xã Xuân Cao	Thửa số 40; tờ số 41	CT 610862
38	Lương Quang Vinh	0,9022	0,0400	0,0400	ONT	Xã Luận Khê	Thửa số 43; tờ số 24	DH 022748
39	Lục Thị Thu	0,0236	0,0060	0,0100	ONT	Xã Tân Thành	Thửa số 323; tờ số 16	DL 567169
40	Hoàng Văn Lâm	0,0260	0,0100	0,0060	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 143; Tờ số 5	CQ 805400
41	Phạm Quang Thành	0,0725	0,0080	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 168b; Tờ số 9	BA 802807
42	Ngô Đình Quyền	0,0521	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 126; tờ số 1	X 946959
43	Đỗ Thanh Văn	0,0110	0,0050	0,0060	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 640; Tờ số 24	DL 567248
44	Lương Văn Thắm	0,0500	0,0200	0,0300	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 240; Tờ số 42	BA 802310
45	Trịnh Cao Cường	0,0175	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 272; Tờ số 10	DL 822891
46	Đỗ Văn Nam	0,0193	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 271; Tờ số 10	DL 822897
47	Vi Thị Hiền	0,0752	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 223; Tờ số 20	DL 822344

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
48	Lê Văn Tú	0,0688	0,0080	0,0100	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 28a, tờ số 09	CO 617148
49	Lê Hồng Sâm	0,0350	0,0050	0,0200	ODT	Thị trấn Thường Xuân	Thửa số 68, tờ số 18	BO 948667
50	Lê Xuân Huỳnh	0,6067	0,0400	0,0600	ONT	Xã Lương Sơn	Thửa số 360; Tờ số 57	CX 516138
51	Nguyễn Hữu Trường	0,3584	0,0400	0,0200	ONT	Xã Lương Sơn	Thửa số 945; Tờ số 44	DL 567882
52	Nguyễn Hữu Trường	0,0800	0,0400	0,0400	ONT	Xã Lương Sơn	Thửa số 945; Tờ số 44	DL 567883
53	Trịnh Văn Sơn	0,0622	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vạn Xuân	Thửa số 29; Tờ số 151	CO 617050
54	Cầm Bá Ngọc	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vạn Xuân	Thửa số 1049; Tờ số 160	CV 663105
55	Lê Văn Mạnh	0,3399	0,0080	0,0200	ONT	Xã Vạn Xuân	Thửa số 45; Tờ số 138	DH 209695
56	Bùi Huy An	0,5931	0,0400	0,2500	ONT	Xã Xuân Cao	Thửa số 40; tờ số 42	DL 567637
57	Hà Văn Bình	0,0815	0,0060	0,0100	ONT	Xã Xuân Cao	Thửa số 272; tờ số 41	CV 663386
58	Lê Văn Hùng	0,0582	0,0200	0,0200	ONT	Xã Xuân Dương	Thửa số 312; tờ số 30	DH 209487
59	Lê Thị Hương	0,0299	0,0060	0,0060	ONT	Xã Xuân Thắng	Thửa số 1009; Tờ số 23	DL 822416
60	Vi Văn Quy	0,0756	0,0200	0,0100	ONT	Xã Xuân Thắng	Thửa số 660; Tờ số 29	BX 264447
61	Lê Xuân Hùng	0,0556	0,0060	0,0060	ONT	Xã Xuân Thắng	Thửa số 972; Tờ số 23	BX 264842
62	Cầm Bá Hoan	0,1152	0,0400	0,0400	ONT	Xã Xuân Thắng	Thửa số 640; Tờ số 23	CQ 805828
63	Dương Công Tân	0,0280	0,0040	0,0100	ONT	Xã Luận Thành	Thửa số 262; Tờ số 01	AK 173472
64	Nguyễn Văn Cao	0,1546	0,0060	0,1200	ONT	Xã Luận Thành	Thửa số 209; Tờ số 13	CO 617919
65	Lê Thanh Chương	0,0400	0,0010	0,0030	ONT	Xã Luận Thành	Thửa số 02; Tờ số 31	CQ 805949
66	Phạm Thị Liên	0,0396	0,0060	0,0100	ONT	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 268b; Tờ số 05	CV 663429
67	Lê Thị Hằng	0,0517	0,0060	0,0100	ONT	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 212; Tờ số 01	DL 822110
68	Lê Trọng Sơn	0,2123	0,0100	0,0100	ONT	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 213; Tờ số 01	DL 822113
69	Lê Thị Yến	0,0529	0,0060	0,0100	ONT	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 211; Tờ số 01	DL 822111
70	Lê Trọng Quân	0,0397	0,0060	0,0100	ONT	Xã Ngọc Phụng	Thửa số 210; Tờ số 01	DL 822114
71	Vi Thanh Duẩn	0,0475	0,0100	0,0300	ONT	Xã Yên Nhân	Thửa số 597, tờ số 85	CK 093071